



CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM
HỮU HẠN
QUẢN LÝ QUỸ
SSI

Digitally signed by CÔNG TY TRÁCH NHIỆM
HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
DN: C=VN, E=HÀ NỘI, L=Quản Hoàn Kiếm,
OU=CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
QUẢN LÝ QUỸ SSI,
OID.0.8.2042.1.0200300.100.1.1=,
NET.0102333992
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.23 14:40:10+07'00'
Fossil PDF-Reader Version: 2024.1.0

Phụ lục XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
Appendix: XXIV: report on change of net asset value
(Ban hành kèm theo thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)
(Promulgated with the Circular 98/2020/TT_BTC on November 16th, 2020 of Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
To: State Securities Commission of Vietnam
Ho Chi Minh city Stock Exchange

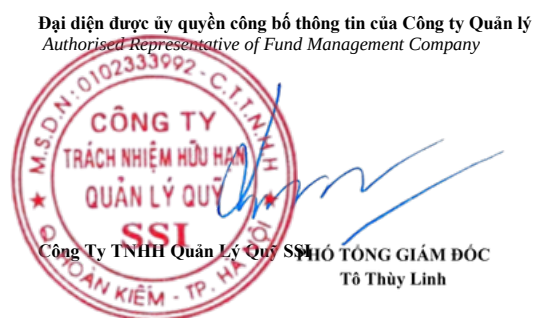
1	Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company name:	Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2	Tên Ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Hathanh Branch
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF SSIAM VNX50 SSIAM VNX50 ETF
4	Mã chứng khoán Securities symbol	FUESSV50
5	Kỳ báo cáo (Reporting period)	Tuần từ 16/10/2026 đến 22/10/2026 (period: from October 16th 2026 to October 22th 2026)
6	Ngày lập báo cáo (Reporting date)	23/10/2026 23 Tháng Mười 2026

Đơn vị tính: VND

STT NO	CHI TIÊU CRITERIA	KY BAO CAO THIS PERIOD 22/10/2026	KY BAO CAO THIS PERIOD 15/10/2026
I	Giá trị tài sản ròng Net Asset Value		
1	Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period		
1,1	của quỹ/ per Fund	190.381.825.321	192.961.364.234
1,2	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate	2.719.740.361,73	2.756.590.917,63
1,3	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate	27.197,40	27.565,90
2	Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ Net Asset Value (NAV) at the end of period		
2,1	của quỹ/ per Fund	196.464.172.084	190.381.825.321
2,2	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate	2.806.631.029,77	2.719.740.361,73
2,3	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate	28.066,31	27.197,40
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng Quỹ trong kỳ, trong đó: Change of NAV during period, in Which:	6.082.346.763	-2.579.538.913
3,1	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Changes of NAV due to the fund's investment during the period	6.082.346.763	-2.579.538.913
3,2	Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of NAV due to subscription, redemption during the period	0	0
3,3	Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	-	-
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ Change of NAV per Fund Certificate during period	868,91	-368,50
5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks		
5,1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)	208.004.540.793	208.004.540.793
5,2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	131.795.202.323	131.795.202.323
6	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài		
6,1	Số lượng Chứng chỉ quỹ	-	-
6,2	Tổng giá trị	-	-
6,3	Tỷ lệ sở hữu	-	-
II	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)		
1	Giá trị đầu kỳ Beginning period Value	27.020	27.510
2	Giá trị cuối kỳ Ending period Value	28.380	27.020
3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market value in the period in comparison to the last period	1.360	-490
4	Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate		
	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)	313,69	-177,40
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (discount(-)/ premium(+))	1,12%	-0,65%
5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)	30.900	30.900
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	27.010	27.020



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Vũ Minh Hồng
Phó Giám đốc Phòng Giao dịch và dịch vụ chứng khoán



Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Thùy Linh